

TRƯỜNG THPT NGUYỄN HỮU HUÂN
MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II – MÔN TIẾNG ANH
(Năm học: 2022-2023)

LỚP 10

CHUYÊN ĐỀ	KIẾN THỨC	CẤP ĐỘ CÂU HỎI						TỔNG SỐ CÂU	
		Nhận biết - Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
		TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL
PRONUNCIATION	Phát âm "-s/-es"	1						1	
	Nguyên âm			1				1	
STRESS	Trọng âm từ có 2 hoặc 3 âm tiết	1		1				2	
GRAMMAR	Verb tenses		3		1		1		5
	Verb forms		3		1		1		5
	Relative clauses	1		1				2	
	Comparison		2		2				4
	Articles	1		1				2	
	Phrasal verbs (Turn/ Get)	1		1				2	
VOCABULARY (ENVIRONMENT - ECOTOURISM)	Collocations			1				1	
	Word forms		3		2				5
	Synonym	2		1				3	
	Antonym	1			1			2	1
SPEAKING	Common spoken expressions	1						1	
READING (ENVIRONMENT - ECOTOURISM)	Conjunction	1						1	
	Prepositions	1		1				2	
	Relative words	1						1	
	Synonym			1				1	
	Word choice	1						1	
	Inference	1		1				2	
	Comprehension	3		2				5	
WRITING (Sentence transformation)	Relative clause		1						1
	Verb tenses		1						1
	Verb forms				1				1
	Comparison		1						1
	Phrasal verbs (Turn / Get)		1						1
TỔNG CỘNG								30 (6Đ)	20 (4Đ)

TRƯỜNG THPT NGUYỄN HỮU HUÂN
MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II – MÔN TIẾNG ANH
(Năm học: 2022-2023)

LỚP 11

CHUYÊN ĐỀ	KIẾN THỨC	CẤP ĐỘ CÂU HỎI						TỔNG SỐ CÂU	
		Nhận biết - Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
		TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL
PRONUNCIATION	Phát âm "-ed"	1						1	
	Phụ âm			1				1	
STRESS	Trọng âm từ có 2 hoặc 3 âm tiết	1		1				2	
GRAMMAR	Verb tenses		3		1		1		5
	Verb forms		3		1		1		5
	Reduced Relative clauses	1		1				2	
	Relative clauses with prepositions	1	2	1	2			2	4
	Omission of Relative words	1		1				2	
VOCABULARY (TELECOMMUNICATION, NATURE IN DANGER, SOURCES OF ENERGY)	Collocations			1				1	
	Word forms		3		2				5
	Synonym	2		1				3	
	Antonym	1		1	1			2	1
SPEAKING	Common spoken expressions	1						1	
READING (TELECOMMUNICATION, NATURE IN DANGER, SOURCES OF ENERGY)	Conjunction	1						1	
	Prepositions	1		1				2	
	Relative words	1						1	
	Synonym			1				1	
	Word choice	1						1	
	Inference	1		1				2	
	Comprehension	3		2				5	
WRITING (Sentence transformation)	Verb tenses		1				1		2
	Verb forms				1				1
	Reduced Relative clauses		1				1		2
TỔNG CỘNG								30 (6Đ)	20 (4Đ)

TRƯỜNG THPT NGUYỄN HỮU HUÂN
MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II – MÔN TIẾNG ANH
(Năm học: 2022-2023)

LỚP 12

CHUYÊN ĐỀ	KIẾN THỨC	CẤP ĐỘ CÂU HỎI						TỔNG SỐ CÂU	
		Nhận biết - Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
		TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL
PRONUNCIATION	Phát âm "-s/-es"	1						1	
	Phụ âm			1				1	
STRESS	Trọng âm từ có 2 hoặc 3 âm tiết	1		1				2	
GRAMMAR	Verb tenses	1		1				2	
	Verb forms	1		1				2	
	Conjunction	1		1				2	
	Phrases and clauses of Result	1				1		2	
	Phrases and clauses of Purpose	1		1				2	
	Passive voice	1		1		1		3	
	Modal verbs	1		2				3	
	Error recognition			2				2	
VOCABULARY (CONSERVATION, BOOKS)	Collocations	1		1				2	
	Word forms		2		2		1		5
	Synonym	1		1				2	
	Antonym	1						2	
SPEAKING	Common spoken expressions	1						1	
READING (CONSERVATION, BOOKS)	Conjunction	1						1	
	Prepositions	1		1				2	
	Relative words	1						1	
	Synonym			1				1	
	Word choice					1		1	
	Inference	1		1				2	
	Comprehension			2		1		3	
WRITING (Sentence transformation)	Modal verbs						1		1
	Phrases and clauses of Result				1				1
	Phrases and clauses of Purpose				1				1
	Passive voice				1				1
	Verb forms		1						1
TỔNG CỘNG								40 (8Đ)	10 (2Đ)